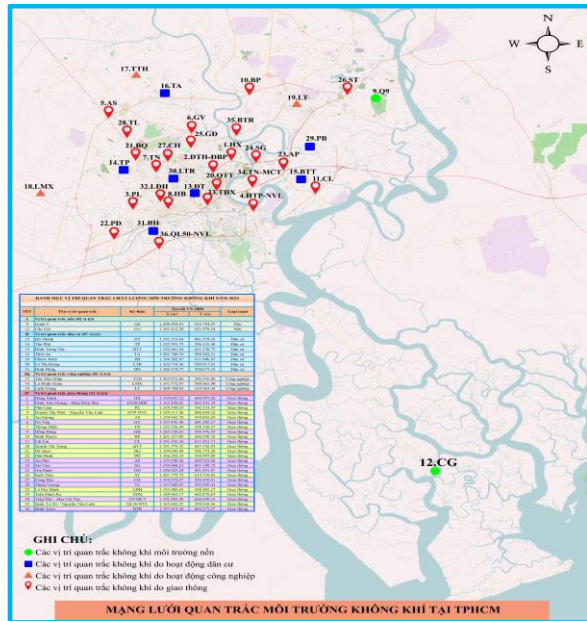


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (Tháng 6/2024)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



nhệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);

- Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.

6. Số mẫu quan trắc

| Thông số quan trắc | Số mẫu quan trắc (mẫu) |
|--------------------|------------------------|
| TSP | 756 |
| PM ₁₀ | 72 |
| PM _{2.5} | 72 |
| Tiếng ồn | 756 |
| CO | 756 |
| NO ₂ | 756 |
| SO ₂ | 756 |
| Benzen | 756 |

2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Đơn vị tính

- Các thông số; CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm³; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 30 – 3.140 µg/Nm³ (QCVN 300 µg/Nm³);

- Tiếng ồn: dao động từ 47,8 – 87,7 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);

- CO: dao động từ KPH – 16.100 µg/Nm³ (QCVN 30.000 µg/Nm³);

- NO₂: dao động từ KPH – 227 µg/Nm³ (QCVN 200 µg/Nm³);

- SO₂: dao động từ KPH – 121 µg/Nm³ (QCVN 350 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 6/2024 cho thấy các thông số quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, SO₂. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt

Nam gồm: TSP có 11,38% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$), tiếng ồn có 76,06% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA, NO_2 có 0,13% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 200 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$), nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp và hoạt động dân cư.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM_{10} , $\text{PM}_{2.5}$)

- PM_{10} : dao động từ 17 – 249 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 100 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$);
- $\text{PM}_{2.5}$: dao động từ 10 – 108 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 50 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 6/2024 có 4,17% số liệu của nồng độ PM_{10} không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 100 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$) và 4,17% số liệu của nồng độ $\text{PM}_{2.5}$ không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 50 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$).

Ghi chú: đoạn đường Nguyễn Văn Linh ngay vị trí quan trắc Quốc lộ 50 – Nguyễn Văn Linh có hoạt động sửa chữa, đổ đá nâng đường và đơn vị thi công không tưới nước giảm bụi; quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông dẫn đến nồng độ TSP, NO_2 , PM_{10} và $\text{PM}_{2.5}$ tăng đột biến.

7.3. Khí độc: (Benzen)

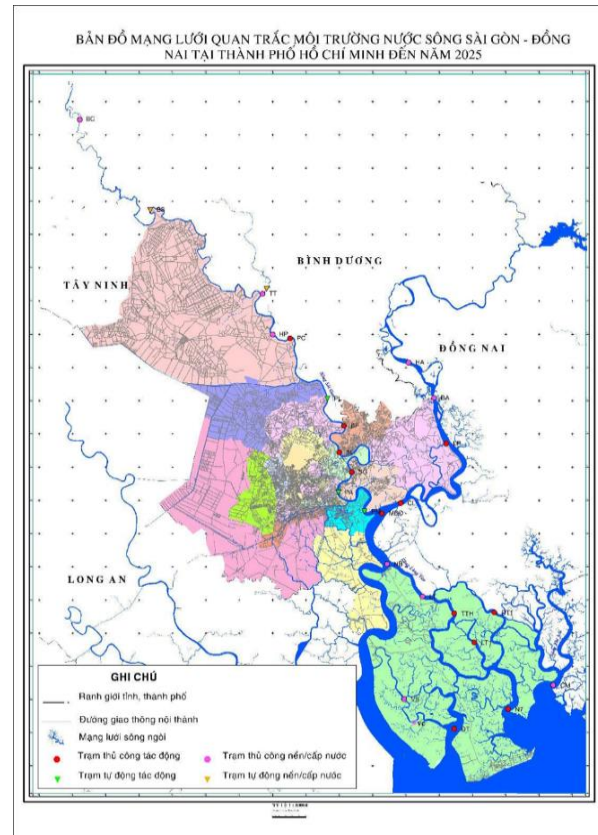
- Benzen: dao động từ KPH – 21 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 22 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 6/2024 cho thấy thông số benzen đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD_5 , COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn, nhiệt độ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): lấy 02 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

- Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

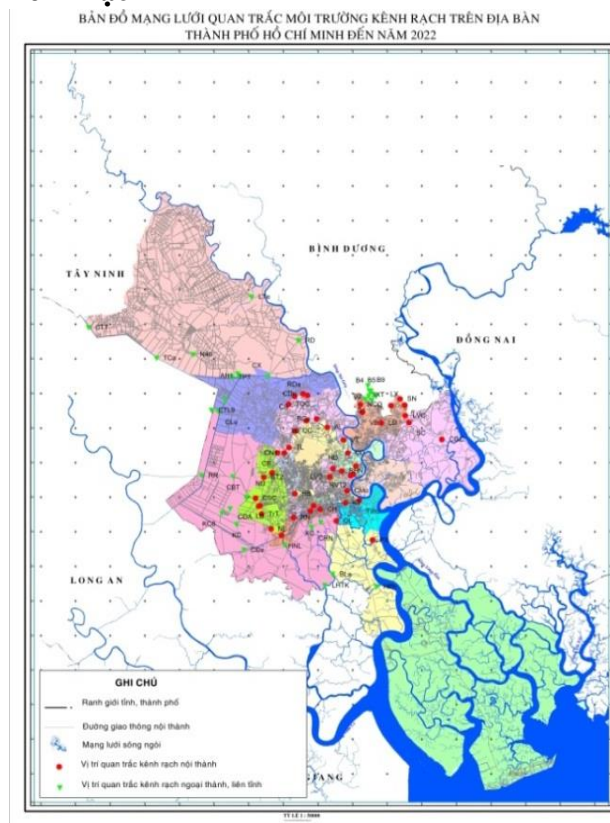
6. Kết quả

| Nguồn nước | Vị trí quan trắc | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|--------------------------------|------------------|---------------------|-----------------|
| Sông Sài Gòn | Bến Củi | 91 | Rất tốt |
| | Hòa Phú | 94 | Rất tốt |
| | Phú Cường | 91 | Rất tốt |
| | Bình Phước | 93 | Rất tốt |
| | Bình Lợi | 93 | Rất tốt |
| | Sài Gòn | 96 | Rất tốt |
| Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai | Hóa An | 93 | Rất tốt |
| | Bình An | 92 | Rất tốt |
| | Cát Lái | 89 | Tốt |
| | Mũi Đèn Đỏ | 94 | Rất tốt |
| | Nhà Bè | 87 | Tốt |
| | Vàm Sát | 89 | Tốt |
| | Tam Thôn Hiệp | 96 | Rất tốt |
| | Đồng Tranh | 96 | Rất tốt |
| | Ngã Bảy | 90 | Tốt |
| | Cái Mép | 93 | Rất tốt |
| | Vàm Cỏ | 96 | Rất tốt |
| | Thị Tịch | 90 | Tốt |
| | Lòng Tàu | 88 | Tốt |
| | Lòng Tàu 1 | 96 | Rất tốt |
| | Đồng Tranh 1 | 96 | Rất tốt |
| | Long Phước | 90 | Tốt |

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba Bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

22 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Tổng Nitơ, Tổng Phosphor, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước | |
|------------------|---|---------------------|-----------------|--------------|
| VT | Vàm Thuật - Bến Cát-Tham Lương - Nước Lên | 33 | Kém | |
| AL | | 28 | Kém | |
| BCa | | 14 | Ô nhiễm nặng | |
| TĐ | | 16 | Ô nhiễm nặng | |
| CC | | 12 | Ô nhiễm nặng | |
| TL | | 10 | Ô nhiễm nặng | |
| CN1 | | 10 | Ô nhiễm nặng | |
| CB | | 13 | Ô nhiễm nặng | |
| NĐ | | 12 | Ô nhiễm nặng | |
| BT2 | | 13 | Ô nhiễm nặng | |
| CSC | | 13 | Ô nhiễm nặng | |
| CĐA | | 12 | Ô nhiễm nặng | |
| TrT | | 17 | Ô nhiễm nặng | |
| NL | | 24 | Ô nhiễm nặng | |
| CĐ | | Xuyên Tâm | 18 | Ô nhiễm nặng |
| BHN | | | 62 | Trung bình |
| LVS | | Nhiều Lộc - | 26 | Kém |
| HĐ | | | 63 | Trung bình |

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|------------------|------------------|----------------------------|-----------------|
| TN2 | Thị Nghè | 63 | Trung bình |
| TThu | Đôi - Tẻ | 28 | Kém |
| KT | | 23 | Ô nhiễm nặng |
| CH | | 19 | Ô nhiễm nặng |
| NTĐ | | 21 | Ô nhiễm nặng |
| CV | | Tàu Hủ - Lò Gốm - Bến Nghé | 25 |
| RN | Trần Quang Cơ | 19 | Ô nhiễm nặng |
| CMo | | 33 | Kém |
| RVT | | Văn Thánh | 17 |
| RVT2 | Suối Nhum | 27 | Kém |
| CDu | | 14 | Ô nhiễm nặng |
| RDa | | 41 | Kém |
| TQC | | 12 | Ô nhiễm nặng |
| CS | | 11 | Ô nhiễm nặng |
| SN | Kênh Lương Bèo | 10 | Ô nhiễm nặng |
| LVC | | 10 | Ô nhiễm nặng |
| LX | | 10 | Ô nhiễm nặng |
| OL | Rạch Đồn | 36 | Kém |
| PX | | 74 | Trung bình |
| HB | Rạch Vĩnh Bình | 13 | Ô nhiễm nặng |
| LB | Suối Nhum | 15 | Ô nhiễm nặng |
| NCQ | Suối Nhum | 40 | Kém |
| VB | Suối Xuân Trường | 29 | Kém |

| Vị trí quan trắc | Kênh (nội thành) | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|------------------|------------------|---------------------|-----------------|
| CGC | Suối Cái | 28 | Kém |
| HNL | Cầu Gò Công | 20 | Ô nhiễm nặng |
| SC | Sông Chợ Đệm | 24 | Ô nhiễm nặng |
| SXT | Nước Đen | 10 | Ô nhiễm nặng |
| LĐ | Linh Đông | 11 | Ô nhiễm nặng |

b. Kênh rạch ngoại thành

| Vị trí quan trắc | Ngoại thành | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------|
| TCa | Thầy Cai | 48 | Kém |
| TPT | | 51 | Kém |
| CTT | | 43 | Kém |
| AH1 | Kênh Xáng | 59 | Trung bình |
| CX | | 93 | Rất tốt |
| XTS | An Hạ | 56 | Trung bình |
| CLo | | 61 | Trung bình |
| BLa | Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang | 48 | Kém |
| CG | | 40 | Kém |
| LHT K | | 48 | Kém |
| CRN | | 39 | Kém |
| TTa | | 34 | Kém |
| KC | Kênh C | 18 | Ô nhiễm nặng |
| KC6 | Kênh C6 | 13 | Ô nhiễm nặng |

| Vị trí quan trắc | Ngoại thành | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| KC8 | Kênh C8 | 18 | Ô nhiễm nặng |
| N46 | N46 | 100 | Rất tốt |
| HPh | Sông Kinh | 85 | Tốt |
| LTe | Láng The | 75 | Trung bình |
| XC | Xóm Cùi | 46 | Kém |
| CĐe | Sông Chợ Đệm | 36 | Kém |
| CBT | Kênh AH31 | 36 | Kém |
| RD | Rạch Dừa | 91 | Rất tốt |
| TC18 A | Kênh TCT18A | 43 | Kém |
| CTL9 | Kênh Ranh Long An | 16 | Ô nhiễm nặng |
| RR | Kênh Rau Răm | 36 | Kém |

c. Kênh Ba Bò

| Vị trí quan trắc | VN_WQI tháng 6/2024 | Chất lượng nước |
|------------------|---------------------|-----------------|
| B1 | 64 | Trung bình |
| B2 | 18 | Ô nhiễm nặng |
| B4 | 21 | Ô nhiễm nặng |
| B5 | 15 | Ô nhiễm nặng |
| B6 | 18 | Ô nhiễm nặng |
| B7 | 24 | Ô nhiễm nặng |

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).